

UBND TỈNH KON TUM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM
NGHỀ: CÔNG TÁC XÃ HỘI
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ -CDCĐ ngày / / 2021 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum)*

Kon Tum, năm 2021

MỤC LỤC	Trang
GIÁO TRÌNH	1
TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN	5
LỜI GIỚI THIỆU	6
Mã môn học: 61032027	7
Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun.....	7
Mục tiêu của môn học	7
Nội dung của môn học.....	8
CHƯƠNG 1. VĂN HOÁ HỌC VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM	8
1. Văn hoá và văn hoá học	8
1.1. Khái niệm văn hoá	8
1.2. Vai trò của văn hoá trong đời sống	9
1.3. Văn hoá học	10
2. Định vị văn hoá Việt Nam	12
2.1. Văn hóa Việt Nam thuộc loại hình văn hoá gốc nông nghiệp.....	12
2.2. Chủ thể văn hoá và thời gian văn hoá	14
2.3. Hoàn cảnh địa lí, không gian văn hoá.....	15
2.4. Các vùng văn hoá Việt Nam.....	16
3. Tiến trình văn hoá Việt Nam.....	17
3.1. Lớp văn hóa bản địa.....	18
3.2. Lớp văn hóa giao lưu với khu vực.....	20
3.3. Lớp văn hóa giao lưu với văn hóa phương Tây	20
4. Những khái niệm cơ bản trong văn hoá nhận thức truyền thống Việt Nam	21
4.1. Triết lí Âm - Dương.....	21
4.2. Lịch Âm Dương và hệ đếm Can Chi	23
THỰC HÀNH CHƯƠNG 1.....	25
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1	27
CHƯƠNG 2. VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TẬP THỂ	28
Giới thiệu.....	28
1. Tổ chức nông thôn.....	28
1.1. Nguyên tắc tổ chức nông thôn.....	28

1.2. Tính cộng đồng và tính tự trị - Hai đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam	31
2. Tổ chức quốc gia.....	32
2.1. Từ Làng đến Nước và việc quản lý xã hội.....	32
2.2. Nước với truyền thống dân chủ của văn hoá nông nghiệp.....	33
3. Tổ chức đô thị	34
3.1. Đô thị Việt Nam trong quan hệ với quốc gia	34
3.2. Đô thị Việt Nam trong quan hệ với nông thôn	34
3.3. Một số vấn đề về văn hóa tổ chức đô thị ngày nay	35
THỰC HÀNH CHƯƠNG 2.....	37
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2	38
CHƯƠNG 3. VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN	39
1. Tín ngưỡng.....	39
1.1. Tín ngưỡng phồn thực	39
1.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên.....	40
1.3. Tín ngưỡng sùng bái con người	41
2. Phong tục.....	42
2.1. Phong tục hôn nhân.....	42
2.2. Phong tục tang lễ.....	43
2.3. Phong tục lễ tết và lễ hội	44
3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ	46
3.1. Các đặc trưng văn hoá giao tiếp của người Việt	46
3.2. Nghệ thuật ngôn từ	47
4. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối.....	48
4.1. Tính biểu trưng	48
4.2. Tính biểu cảm	49
4.3. Tính tổng hợp	50
4.4. Tính linh hoạt.....	50
THỰC HÀNH CHƯƠNG 3.....	52
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3	54
CHƯƠNG 4. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN	55
1. Văn hóa ăn uống.....	55

<i>1.1. Quan niệm về ăn và dẫu ăn nông nghiệp trong bữa ăn của người Việt Nam</i>	55
<i>1.2. Tính tổng hợp trong lối ăn của người Việt</i>	57
<i>1.3. Tính cộng đồng và tính mực thước trong nghệ thuật ẩm thực Việt</i>	57
<i>1.4. Tính biện chứng, linh hoạt</i>	58
2. Văn hóa mặc	58
<i>2.1. Quan niệm về mặc và dẫu ăn nông nghiệp trong cách mặc của người Việt</i>	58
<i>2.3. Tính thẩm mỹ trong cách mặc</i>	60
3. Văn hóa ở và đi lại	61
<i>3.1. Ngôi nhà truyền thống</i>	61
<i>3.2. Việc đi lại</i>	62
THỰC HÀNH CHƯƠNG 4	65
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4	66
CHƯƠNG 5. VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI	67
1. Giao lưu với văn hoá Ấn Độ, Trung Hoa	67
<i>1.1. Văn hoá cổ truyền Việt Nam qua giao lưu tiếp xúc văn hoá Ấn Độ</i>	67
<i>1.2. Văn hoá cổ truyền Việt Nam qua giao lưu tiếp xúc văn hoá Trung Hoa</i>	72
2. Giao lưu với văn hoá Phương Tây	77
<i>2.1. Vài nét về văn hoá Pháp và văn hoá Phương Tây</i>	77
<i>2.2. Văn hoá Việt Nam tiếp xúc, giao lưu với văn hoá Pháp</i>	78
3. Tính dung hợp trong ứng phó với môi trường xã hội	78
<i>3.1. Ứng phó trong quân sự, ngoại giao</i>	78
<i>3.2. Dung hợp tôn giáo</i>	79
<i>3.3. Dung hợp trong nghệ thuật</i>	80
<i>3.4. Tính dung hợp trong tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	80
THỰC HÀNH CHƯƠNG 5	81
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5	82
CHƯƠNG 6	83
GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC	83
1. Sự cần thiết phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc	83
<i>1.1. Văn hoá là cầu nối các quốc gia, các dân tộc</i>	83

1.2. Văn hoá là điều kiện để phát triển đất nước.....	83
1.3. Văn hoá là điều kiện phát triển bền vững.....	84
2. Định hướng giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.	84
2.1. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện	84
2.2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.....	85
2.4. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa	86
2.5. Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa.....	87
2.6. Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại	87
3. Các giải pháp	88
3.1. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực văn hóa	88
3.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa	88
3.3. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa.....	89
3.4. Tăng cường nguồn lực cho lĩnh vực văn hóa.....	89
4. Một số chính sách bảo tồn văn hóa.....	90
THỰC HÀNH CHƯƠNG 6.....	92
CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 6.....	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Giáo trình “Cơ sở văn hóa Việt Nam” được biên soạn dựa trên khung Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ Cao đẳng. Mục đích của giáo trình là để làm tài liệu giảng dạy chính thức cho giảng viên và làm tài liệu học tập chính thức cho sinh viên ngành Công tác xã hội ở trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum. Giáo trình “Cơ sở văn hóa Việt Nam” do chúng tôi biên soạn có tham khảo giáo trình “Cơ sở văn hóa Việt Nam” của tác giả Trần Ngọc Thêm nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Tailieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam là giáo trình được biên soạn nhằm mục đích phục vụ cho công tác đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ cao đẳng.

Đây là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Công tác xã hội, cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về những nét văn hóa đặc trưng của người Việt Nam như: văn hóa học và văn hóa Việt Nam; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Giáo trình được cấu trúc 6 chương:

Chương 1. Văn hóa học và văn hóa Việt Nam

Chương 2. Văn hóa tổ chức đời sống tập thể

Chương 3. Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

Chương 4. Văn hóa ứng xử môi trường tự nhiên

Chương 5. Văn hóa ứng xử môi trường xã hội

Chương 6. Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc

Mỗi chương được trình bày theo cấu trúc: mục tiêu; nội dung; câu hỏi ôn tập; bài tập thực hành và hướng dẫn tự học.

Để hoàn thành được Giáo trình, nhóm biên soạn chân thành cảm ơn đến các chủ biên của các tài liệu tham khảo; cảm ơn sự góp ý phản biện từ phía Hội đồng thẩm định Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum; cảm ơn sự góp ý từ đồng nghiệp.

Kon Tum, ngày 24 tháng 12 năm 2021

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên: Nguyễn Thị Bích Ngọc 

2. Thành viên: Lê Thị Việt Hoa 

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

Mã môn học: 61032027

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun

- Vị trí

Đây là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Công tác xã hội, trang bị cho sinh viên những kiến thức quan trọng, cần thiết về đặc trưng của văn hóa Việt Nam: văn hóa học và văn hóa Việt Nam; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Môn học này được bố trí kỳ 2 của khóa học.

- Tính chất

Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học bắt buộc có ý nghĩa xây dựng cơ sở lý luận của ngành Công tác xã hội, trình độ Cao đẳng.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học

Các kiến thức lý thuyết và thực hành của môn học giúp sinh viên có kiến thức về văn hóa Việt Nam; vững vàng, tự tin hơn trong giao tiếp ứng xử; tổ chức đời sống cá nhân có văn hóa; có văn hóa công sở khi công tác sau này.

Mục tiêu của môn học

- Về kiến thức

+ Giải thích được Văn hóa học và văn hóa Việt Nam.

+ Giải thích được văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân.

+ Nhận diện được các biểu hiện văn hóa tổ chức đời sống cộng đồng ở địa phương.

+ Phân tích được văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.

+ Vận dụng được những kiến thức của môn học vào cuộc sống, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Về kỹ năng

+ Hoàn thành được các bước phân tích văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.

+ Thuyết trình được một lễ hội truyền thống tại địa phương.

+ Rèn luyện kỹ năng giao tiếp ứng xử có văn hóa; kỹ năng tổ chức đời sống cá nhân có văn hóa.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Có ý thức, trách nhiệm và yêu thích trong học tập bộ môn; yêu văn hóa Việt Nam và tích cực giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

+ Luôn có trách nhiệm, trung thực, có ý thức tổ chức kỷ luật, tự giác trong công việc; giao tiếp ứng xử, tổ chức đời sống cá nhân có văn hóa.

Nội dung của môn học

CHƯƠNG 1. VĂN HOÁ HỌC VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

Giới thiệu

Văn hóa học và văn hóa Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về giá trị của văn hóa trong đời sống cộng đồng, tiến trình hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam từ thời sơ khai qua các giai đoạn phát triển đến ngày nay, những giá trị của văn hóa nhận thức Việt biểu hiện bằng triết lý Âm- Dương, ngũ hành, lịch Can - Chi.

Mục tiêu

- Trình bày được những kiến thức lý luận về văn hóa Việt Nam; phân tích, nhận diện, phân biệt được các sản phẩm văn hóa bản địa truyền thống.
- Sử dụng triết lý Âm-Dương vào món ăn, nhà ở.
- Quý trọng những giá trị sáng tạo của văn hóa truyền thống Việt Nam, có ý thức giữ gìn những nét đẹp của văn hóa truyền thống Việt trong cuộc sống.

Nội dung chính

1. Văn hoá và văn hoá học

1.1. Khái niệm văn hoá

Trong quá trình sống, con người luôn tương tác với các điều kiện tự nhiên xã hội để không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống. Từ xa xưa, trong quá trình tương tác với môi trường tự nhiên, con người đã sáng tạo ra các sản phẩm: công cụ lao động, chế biến thức ăn, tổ chức nơi ở, quần áo... Qua lịch sử phát triển cộng đồng, dần dần hình thành những cách thức tổ chức gia đình, làng xã, quốc gia với những giá trị tinh thần nhân ái, đoàn kết.

Những sáng tạo nâng cao chất lượng cuộc sống của các cộng đồng cư dân là những sáng tạo văn hóa. Có thể nói văn hóa là một phạm trù rộng lớn bao gồm các lĩnh vực: tổ chức đời sống, phong tục, nghệ thuật, ăn, mặc, ở, đi lại...

Văn hóa Việt Nam được hình thành từ lâu đời, có những nét đặc sắc và có nhiều giá trị còn được bảo tồn, phát huy trong đời sống hiện nay. Thông qua các sinh hoạt hằng ngày, các dịp lễ hội, các sáng tạo văn hóa truyền thống được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Bên cạnh các giá trị văn hóa cổ truyền thuần Việt, cộng đồng người Việt Nam cũng tiếp nhận các yếu tố văn hóa từ khu vực và thế giới. Các yếu tố văn hóa này góp phần làm phong phú thêm đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng người Việt và trở thành một bộ phận không thể tách rời trong văn hóa Việt Nam.

Năm 1998, Nghị quyết T.Ư 5 (khóa VIII) của Đảng về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, khẳng định “Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước..., là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc”.

Năm 2002, Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hiệp quốc (UNESCO) đã đưa ra định nghĩa: “Văn hóa nên được đề cập đến như là một tập hợp những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin”.

Theo định nghĩa của UNESCO, văn hóa chứa đựng cả yếu tố vật chất và phi vật chất, tuy nhiên vai trò chủ yếu của văn hóa là về lĩnh vực tinh thần - phi vật chất (tâm hồn, tri thức, cảm xúc, văn học, nghệ thuật, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, đức tin...).

Như vậy, có thể khẳng định một cách tổng quát: Văn hóa là một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Con người nhận thức về vũ trụ trời đất và về chính con người gọi chung là văn hóa nhận thức.

Con người tổ chức đời sống gia đình, xã hội của con người được biểu hiện ra những đặc trưng, đặc điểm, phù hợp với điều kiện thiên nhiên và xã hội con người trong quá trình lịch sử. Ở mặt này gọi là văn hoá tổ chức đời sống.

Con người có nếp sống vật chất (ăn, ở, mặc, đi lại) và nếp sống tinh thần (hôn lễ, tang lễ, lễ hội, ứng xử giao tiếp) gọi chung là phong tục tập quán. Về khía cạnh này gọi là văn hóa nếp sống.

Con người sáng tạo nghệ thuật (âm nhạc, sân khấu, nghệ thuật ngôn từ). Về khía cạnh này gọi chung là văn hóa nghệ thuật.

Con người sinh hoạt tôn ngưỡng tôn giáo. Về khía cạnh này gọi chung là văn hóa tín ngưỡng tôn giáo.

1.2. Vai trò của văn hoá trong đời sống

Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” đã nhấn mạnh

“Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”.

Tiếp tục phát triển các quan điểm trước đây về phát triển văn hóa, Đại hội XII của Đảng đã nhấn mạnh quan điểm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, sức mạnh nội sinh hun đúc nên phẩm chất, cốt cách con người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Nhấn mạnh xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Như vậy, quan niệm của Đảng ta về văn hóa cũng khẳng định “Văn hóa là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần”, nhưng đồng thời khẳng định vai trò của văn hóa “là nhu cầu thiết yếu của đời sống con người”, “là lĩnh vực sản xuất tinh thần, tạo ra các giá trị, sản phẩm làm giàu đẹp cuộc sống”, “là nền tảng tinh thần của xã hội, sức mạnh nội sinh”, “là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước”. Đồng thời chỉ rõ vị trí của văn hóa. “Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”, đã cho thấy trên thực tế vị trí và vai trò của văn hóa chưa được nhận thức và coi trọng đúng mức, văn hóa chưa được tiếp cận là nội dung mang tính bản chất, hữu cơ của chính các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, vẫn còn được coi là yếu tố “bên ngoài, bên cạnh” tác động qua lại với các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội.(1)

Khi chưa nhận thức rõ văn hóa là một trong những nền tảng cốt lõi, cơ bản, mang tính bản chất của sự phát triển của cả kinh tế, chính trị và xã hội, thì trên thực tế chưa xác định đúng vị trí và vai trò của Văn hóa. Và khi đó, văn hóa chưa thể đóng vai trò là sức mạnh nội sinh của sự phát triển.

1.3. Văn hoá học

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Văn hóa học là khoa học nghiên cứu những giá trị sáng tạo vật chất, tinh thần của cộng đồng, của nhân loại; các giá trị này biểu hiện hệ thống qua: nhận thức, đạo đức, tôn giáo, phong tục, nghệ thuật, kỹ thuật.

Văn hóa là các sáng tạo của cộng đồng mang tính hệ thống và lịch sử. Bởi vậy, nghiên cứu văn hóa cần chọn lọc, loại trừ các yếu tố nang tính cá thể, riêng lẻ. Ví dụ, nghiên cứu về văn hóa cư trú của người Việt cần xác định lựa chọn khách thể nghiên cứu là ngôi nhà Việt truyền thống phổ biến ở những làng quê hoặc phố phường với cấu trúc ba gian, lợp mái; Loại trừ các ngôi nhà được xây dựng với dáng vẻ riêng hoặc kết cấu hiện đại.

Văn hóa học Việt Nam nghiên cứu các giá trị văn hóa truyền thống ở các lĩnh vực: tổ chức đời sống, phong tục, tín ngưỡng... Sự tồn tại của các đối tượng nghiên cứu này thường mang tính tổng hợp. Ví dụ: Một Lễ hội dân gian là một phức thể bao gồm phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật, tổ chức tập thể.

Các sản phẩm văn hóa tồn tại lâu dài trong đời sống cộng đồng, biểu hiện quan điểm, lối sống, lịch sử của cộng đồng. Vì vậy cần được nghiên cứu, xem xét đánh giá một cách cân trọng. Nghiên cứu văn hóa cần có thái độ tôn trọng và khách quan, không nên có thái độ kì thị, vội vã áp đặt đối với các hoạt động văn hóa của các dân tộc. Đặc biệt là các nghi thức tín ngưỡng cổ xưa. Ví dụ: Tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt hình thành nên hệ thống đền phủ. Hằng năm, người dân tổ chức nghi thức hầu đồng. Hoạt động này một thời bị cấm với quan điểm cho rằng đây là mê tín, dị đoan. Thực tế, trong nghi thức hầu đồng có hát văn là một làn điệu ca hát dân gian có giá trị. Niềm tin trong tín ngưỡng này mang cốt lõi nhân văn là ca ngợi phẩm chất nhân ái, mong ước có cuộc sống yên bình, no ấm.

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

- Quan sát, miêu tả:

Quan sát là tri giác bằng giác quan một cách cụ thể đối với sản phẩm văn hóa. Có thể quan sát thực tế hoặc thông qua băng hình tư liệu.

Quan sát thực tế là phương pháp tiếp cận sinh động, khách quan, ít bị phụ thuộc vào quan điểm, cách nhìn nhận của người khác. Vì vậy, phương pháp này có ưu thế nhất định trong nghiên cứu văn hóa.

Ví dụ: quan sát ngôi nhà truyền thống của người Bahnar để biết hình dáng cấu trúc, vật liệu, cách sử dụng không gian ở, sự ứng phó với thời tiết; quan sát cá hiện vật được trưng bày tại bảo tàng...

Quan sát qua băng hình, tư liệu là phương pháp được vận dụng trong học tập, phù hợp với điều kiện không thể đi đến những nơi xa xôi. Trong điều kiện phòng học được trang bị phương tiện nghe nhìn như màn hình TV, projector thì việc sử dụng phương pháp quan sát qua băng hình, tư liệu có tác dụng hỗ trợ tốt cho học tập, nghiên cứu. Tuy nhiên cần lựa chọn các nguồn tư liệu có chất lượng.

- Đọc tài liệu:

Đọc tài liệu là phương pháp tiếp cận thông tin các thành quả nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa. Tài liệu cần chọn lọc là các ấn phẩm được xuất bản, có giá trị nghiên cứu và đã được thẩm định, được lưu hành.

Đọc tài liệu cần nắm được thông tin trình bày, có sự so sánh đối chiếu giữa các ấn phẩm của các tác giả khác nhau để phân tích, chọn lọc thông tin.

- Phân tích, tổng hợp:

Phân tích theo nghĩa chung nhất là phương pháp nghiên cứu, là sự phân chia cái chung, cái toàn bộ thành các phần, các bộ phận khác nhau nhằm nghiên

cứu sâu sắc các sự vật, hiện tượng, quá trình; nhận biết các mối quan hệ bên trong và sự phụ thuộc trong sự phát triển của các sự vật, hiện tượng, quá trình đó.

Phương pháp phân tích trong nghiên cứu văn hóa là phân chia các sự kiện thành những bộ phận để tìm hiểu một cách thấu đáo, cụ thể nhưng vẫn đặt trong tổng thể, hệ thống của sự kiện đó.

Phân tích không thể thiếu tổng hợp, tức là sự liên kết các bộ phận của hiện tượng, quá trình thành cái toàn bộ. Phân tích và tổng hợp thể hiện trong quá trình nghiên cứu, trong sự thống nhất và mối liên hệ toàn bộ không tách rời. Liên kết phân tích và tổng hợp cần thiết khi nghiên cứu các hiện tượng riêng biệt cũng như các kết quả chung của các hoạt động.

Để tìm ra nguyên nhân của các hiện tượng, quá trình cần thiết phải phân chia chúng thành các bộ phận, các thành phần. Để hiểu được một cách đầy đủ và đánh giá toàn diện, đúng đắn hoạt động văn hóa, phân tích cần được bổ sung bằng tổng hợp.

2. Định vị văn hoá Việt Nam

Định vị văn hoá là xác định vị trí VHVN trong không gian văn hoá thế giới và khu vực; xác định thời gian hình thành và phát triển của VHVN.

2.1. Văn hóa Việt Nam thuộc loại hình văn hoá gốc nông nghiệp

So sánh các nền văn hóa trên thế giới, người ta thấy chúng vô cùng đa dạng và phong phú. Song cũng đã từ lâu người ta nhận thấy giữa các nền văn hóa có không ít nét tương đồng. Tổng quát, chúng ta có thể nhận thấy, các quốc gia Anh, Pháp, Nga, Đức, Hà Lan, Mỹ, Australia... có nhiều nét tương đồng về văn hóa. Các quốc gia Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan, Campuchia... cũng có nhiều nét tương đồng về văn hóa. Bàn về diện mạo văn hóa thế giới, người ta thường dùng văn hóa Phương Tây và văn hóa Phương Đông để nói về hai loại hình văn hóa với những nét đặc trưng nổi bật và khác biệt này.

Trên Thế giới, do điều kiện sinh sống, hình thành những nghề nghiệp truyền thống phù hợp với môi trường xung quanh. Vùng đồng cỏ bình nguyên (Châu Âu, Tây Á) thích hợp với sản xuất chăn nuôi đàn gia súc lớn. Vùng thấp trũng (Bờ Tây Thái Bình Dương) phù hợp với sản xuất trồng trọt. Cuộc sông du mục hình thành nên những nét văn hoá riêng: ưa di chuyển, chinh phục tự nhiên, mạnh mẽ... Nghề trồng trọt hình thành các nét văn hoá: định cư, ôn hoà, dân chủ... Sự phân hoá này hình thành 2 loại hình văn hoá cơ bản là: văn hoá gốc du mục và văn hoá gốc nông nghiệp.

Việt Nam là một nước nằm trong khu vực văn hoá nông nghiệp. Trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên, nghề trồng trọt buộc người dân phải sống định cư để chờ cây cối lớn lên, ra hoa kết trái và thu hoạch. Do sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên dân nông nghiệp có ý thức tôn trọng và ước vọng sống hòa hợp với thiên nhiên. Người Việt Nam mở miệng là nói “lạy trời”, “nhờ trời”, “ơn trời”...

Vì nghề nông, nhất là nghề nông nghiệp lúa nước, sự phụ thuộc vào tất cả mọi hiện tượng thiên nhiên là rất lớn. Cho nên, về mặt nhận thức, hình thành lối tư duy tổng hợp. Tổng hợp kéo theo tư duy biện chứng – cái mà người nông nghiệp quan tâm không phải là các yếu tố riêng rẽ, mà là những mối quan hệ qua lại giữa chúng. Tổng hợp là bao quát được mọi yếu tố, còn biện chứng là chú trọng đến các mối quan hệ giữa chúng.

Về mặt tổ chức cộng đồng, con người nông nghiệp ưa sống theo nguyên tắc trọng tình. Hàng xóm sống cố định lâu dài với nhau phải tạo ra một cuộc sống hòa thuận trên cơ sở lấy tình nghĩa làm đầu. Sống theo tình cảm, con người còn phải biết tôn trọng và cư xử bình đẳng, dân chủ với nhau. Đó là nền dân chủ làng mạc, nó có trước nền quân chủ phong kiến phương Đông và nền dân chủ tư sản phương Tây. Lối sống trọng tình và cách cư xử dân chủ dẫn đến tâm lí coi trọng cộng đồng, tập thể. Người nông nghiệp làm gì cũng phải tính đến tập thể, luôn có tập thể đứng sau.(1)

Trong truyền thống Việt Nam, tinh thần coi trọng ngôi nhà coi trọng cái bếp và coi trọng người phụ nữ là hoàn toàn nhất quán và rõ nét: Phụ nữ Việt Nam là người quản lí kinh tế, tài chính trong gia đình – người nắm tay hòm chìa khóa. Chính bởi vậy mà người Việt Nam coi Nhất vợ nhì trời; Lệnh ông không bằng công bà...; còn theo kinh nghiệm dân gian thì Ruộng sâu trâu nái, không bằng con gái đầu lòng. Phụ nữ Việt Nam cũng chính là người có vai trò quyết định trong việc giáo dục con cái: Phúc đức tại mẫu, Con dại cái mang. Vì tầm quan trọng của người mẹ cho nên trong tiếng Việt, từ “cái” với nghĩa là “mẹ” đã mang thêm nghĩa “chính, quan trọng”: sông cái, đường cái, đũa cái, cột cái, trồng cái, ngón tay cái, máy cái... Tư tưởng trọng nam khinh nữ là từ Trung Hoa truyền vào (Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô; Nam tôn nữ ti; Tam tông). Ảnh hưởng này trở nên đậm nét dưới thời kỳ tồn tại của các triều đại phong kiến từ thế kỉ X đến thế kỉ XX và vẫn còn duy trì đến ngày nay.

Không phải ngẫu nhiên mà vùng nông nghiệp Đông Nam Á này được nhiều học giả phương Tây gọi là “xứ sở Mẫu hệ”. Cho đến tận bây giờ, ở các dân tộc ít chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa như Chăm hoặc hoàn toàn không chịu ảnh hưởng như nhiều dân tộc Tây Nguyên (Êđê, Giarai...), vai trò của người phụ nữ vẫn rất lớn: phụ nữ là người quán xuyến gia đình, chồng về ở đằng nhà vợ, con cái đặt tên theo họ mẹ...

Khác với loại hình văn hóa gốc nông nghiệp, loại hình văn hóa gốc du mục thường có đặc trưng trái ngược: Trong ứng xử với tự nhiên thì nghề chăn nuôi buộc người dân phải đưa gia súc đi tìm cỏ, sống du cư, nay đây mai đó, ít phụ thuộc vào thiên nhiên nên sinh ra coi thường tự nhiên, dẫn đến tham vọng chinh phục tự nhiên. Trong lĩnh vực nhận thức thì thiên về tư duy phân tích, theo lối khách quan, lí tính và thực nghiệm, dẫn đến kết quả là khoa học tự nhiên của phương Tây phát triển. Trong tổ chức cộng đồng thì coi trọng sức mạnh, trọng nam giới; coi trọng vai trò cá nhân dẫn đến lối sống tự do, đề cao cái tôi cá nhân; ứng xử theo nguyên tắc lý trí, đề cao luật lệ, xử trí cứng rắn.



Quang cảnh cuộc sống du mục



Quang cảnh cuộc sống nông nghiệp

2.2. Chủ thể văn hoá và thời gian văn hoá

Về nguồn gốc dân tộc Việt Nam – chủ thể văn hóa, từng có khá nhiều giả thuyết khác nhau. Gần đây, căn cứ vào những kết quả nghiên cứu về sự hình thành. Và phân bố các chủng người trên trái đất. Có thể nói rằng chủ thể của văn hóa Việt Nam ra đời ngay từ buổi bình minh của lịch sử. Trải dài từ Bắc đến Nam trên đất nước ta đã phát hiện nhiều di chỉ khảo cổ cho thấy dấu tích của người tiền sử. Các di chỉ khảo cổ tiêu biểu như Núi Đọ (Thanh Hóa), Cúc Phương (Ninh Bình), Lung Leng (Kon Tum).

Trên nền của những sự kiện trên, quá trình hình thành các dân tộc Việt Nam có thể được hình dung theo ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất: Vào thời đồ đá giữa (khoảng 10.000 năm về trước). Có một dòng người thuộc đại chủng Mongoloid từ phía dãy Himalaya thiên di về hướng đông nam. Tới vùng Đông Nam Á cổ đại thì dừng lại và hợp chủng với cư dân Melanésien bản địa. Dẫn đến sự hình thành chủng Indonésien với nước da ngăm đen, tóc quăn dợn sóng, tầm vóc thấp... Từ đây lan tỏa ra người Indonésien cư trú trên toàn bộ địa bàn Đông Nam Á cổ đại. Phía bắc tới sông Dương Tử. Phía tây tới bang Assam của Ấn Độ. Phía đông tới vùng quần đảo Philippin và phía nam tới các hải đảo Indônêxia.

Giai đoạn thứ hai: Từ cuối thời đá mới đến đầu thời đại đồ đồng (khoảng 5.000 năm về trước). Tại khu vực mà nay là nam Trung Hoa và bắc Đông Dương. Trên cơ sở sự chuyển biến từ loại hình Indonésien bản địa dưới tác động của sự tiếp xúc thường xuyên với chủng Mongoloid từ phía bắc, đã hình thành một chủng mới là chủng Nam-Á

Dần dần. Chủng Nam-Á này đã được chia tách thành một loạt dân tộc. Mà trong cổ thư Việt Nam và Trung Hoa được gọi bằng danh từ Bách Việt. Tuy “một trăm” (bách) chỉ là cách nói biểu trưng, nhưng đó thật sự là một cộng đồng cư dân hùng hậu, bao gồm nhiều tộc người Việt như Điền Việt, Dương Việt, Mân Việt,

Đông Việt, Nam Việt, Lạc Việt... sinh sống khắp khu vực phía nam sông Dương Tử cho tới bắc Trung Bộ ngày nay, hợp thành những khối cư dân lớn.

Giai đoạn thứ ba: Quá trình chia tách này tiếp tục diễn tiến, dần dần đã dẫn đến sự hình thành các tộc người cụ thể (cùng với sự chia tách ngôn ngữ trong đó người Việt (Kinh) – tộc người chiếm gần 90% dân số cả nước – đã tách ra từ khối Việt-Mường chung vào khoảng cuối thời Bắc thuộc (thế kỉ VII-VIII).

Trong khi đó, ở phía Nam, dọc theo dải Trường Sơn, vẫn là địa bàn cư trú của người Indonésien. Cuộc sống biệt lập khiến cho khối người này lưu giữ được nhiều hơn những đặc điểm của truyền thống văn hóa cổ gần gũi với cư dân các hải đảo. Đó là tổ tiên của người Chăm, Giarai, Raglai, Êđê, Bahnar, Chru...

2.3. Hoàn cảnh địa lí, không gian văn hoá

2.3.1. Hoàn cảnh địa lí – khí hậu Việt Nam có ba đặc điểm cơ bản

Khí hậu nóng, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình năm cao $> 21^{\circ}\text{C}$.

Số giờ nắng đạt từ 1400 – 3000 giờ/ năm. Việt Nam là nơi có lượng mưa trung bình trong năm khoảng trên 2.000mm, vào loại cao nhất thế giới.

Địa hình đa dạng, có núi đồi cao nguyên và đồng bằng, nhiều sông ngòi, có bờ biển dài và nhiều đảo. Sông nước đã để lại dấu ấn rất quan trọng trong tinh thần văn hóa khu vực này. Đây là một hằng số địa lí quan trọng. Chính nó tạo nên nét độc đáo của nền văn hóa nông nghiệp lúa nước.

Vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương. Nơi đây là giao thoa của các nền văn hóa, văn minh. Đường biển thuận tiện nên giao thương mua bán với các nước từ rất sớm, tạo điều kiện cho việc giao lưu tiếp xúc văn hóa. Vân Đồn, Hội An là các thương cảng nổi tiếng từ xa xưa.

2.3.2. Không gian văn hóa Việt Nam trên nền không gian văn hoá Đông Nam Á

Xét từ trong cội nguồn. Không gian văn hoá Việt Nam vốn được định hình trên nền của không gian văn hoá khu vực Đông Nam Á. Ta có thể hình dung không gian văn hoá khu vực Đông Nam Á này bao quát toàn bộ Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Từ sau công nguyên, khu vực Đông Nam Á có phần thu hẹp lại do vùng phía Nam sông Dương Tử đã bị chính sách bành trướng và đồng hóa của Trung Hoa dần dần thôn tóm.

Cả vùng này còn giữ được những đặc điểm chung của khu vực văn hóa Đông Nam Á: làm ruộng cấy lúa, nuôi trâu, dùng đồ kim khí thô sơ, giỏi bơi thuyền. Về phương diện xã hội: địa vị quan trọng của phụ nữ, huyết tộc mẫu hệ, tổ chức xã hội theo nhu cầu tưới nước ruộng. Về phương diện tôn giáo: thuyết vạn vật hữu linh, thờ phụng tổ tiên và thờ thần đất, đặt đền thờ ở những chỗ cao, chôn người chết trong các chum vại hay các tráp thạp.

Về phương diện thần thoại: đối lập vũ trụ luận giữa núi và biển. Giữa loài phi cầm với loài thủy tộc. Về phương diện ngôn ngữ: dùng những ngôn ngữ đơn

âm với năng lực dồi dào về phát triển từ. Hơn thế nữa, do vị trí đặc biệt của mình, Việt Nam là nơi hội tụ ở mức độ đầy đủ nhất mọi đặc trưng của văn hóa khu vực; không phải vô cớ mà các nhà Đông Nam Á học đã nói một cách hình ảnh rằng Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ.

2.4. Các vùng văn hoá Việt Nam

Có thể nói, người ở vùng văn hóa nào thì giữ nét văn hóa của vùng đó qua giọng nói, cách nghĩ, cách làm việc, cách ăn uống, cách giao tiếp, cách bày tỏ thái độ, v.v... Trang phục thì có thể giống nhau, nhưng cái chất vùng miền thì khó có thể thay đổi được. Mỗi vùng đều có nét đặc sắc riêng, để ý một chút chúng ta sẽ thấy rõ sự khác biệt này, rất thú vị! Cũng chính vì vậy mà những người có kinh nghiệm giao tiếp thường hay lịch sự hỏi người bạn mới gặp là người ở vùng miền nào (quê ở đâu?), để có cách ứng xử cho phù hợp...

Vùng văn hóa Tây Bắc là khu vực bao gồm hệ thống núi non trùng điệp bên hữu ngạn sông Hồng (lưu vực sông Đà) kéo dài tới bắc Thanh Nghệ. Ở đây có trên 20 tộc người cư trú, trong đó, các tộc Thái, Mường có thể xem là đại diện. Biểu tượng cho vùng văn hóa này là hệ thống nương phai ngăn suối dẫn nước vào đồng; là nghệ thuật trang trí tinh tế trên chiếc khăn piêu Thái, chiếc cạp váy Mường, bộ trang phục nữ H'mông; là âm nhạc với các loại nhạc cụ bộ hơi (khèn, sáo...) và những điệu múa xòe... Thơ ca Tây Bắc được sáng tác để hát chứ không phải để đọc, nghệ thuật trang trí trang phục đã ở một trình độ cao. Giao lưu văn hóa giữa các tộc người trong vùng diễn ra rất tự nhiên.

Vùng văn hóa Việt Bắc là khu vực bao gồm hệ thống núi non hiểm trở bên tả ngạn sông Hồng. Cư dân vùng này chủ yếu là người Tày, Nùng với trang phục tương đối giản dị, với lễ hội lồng tồng (xuống đồng) nổi tiếng. Sinh hoạt văn hóa chợ, đây là một sinh hoạt văn hóa đặc thù ở vùng Việt Bắc. Các thể loại văn học dân gian Việt Bắc khá đa dạng và phong phú. Một điều đáng chú ý nữa là tầng lớp trí thức Tày Nùng hình thành từ rất sớm đầu tiên là các trí thức dân gian (như các thầy Mo, Then, Tào, Pụt) và sau đó là tầng lớp trí thức Nho học, rồi Tây học.

Tín ngưỡng của các cư dân ở đây pha trộn giữa tín ngưỡng dân gian (tín ngưỡng nông nghiệp, thờ cúng tổ tiên...) với các ảnh hưởng Đạo giáo, Phật giáo và Không giáo.

Vùng văn hóa Bắc Bộ có hình một tam giác bao gồm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Thái Bình và sông Mã với cư dân Việt (Kinh) sống quần tụ thành làng xã. Đây là vùng đất đai trù phú, bởi vậy nó từng là cái nôi của văn hóa Đông Sơn thời thượng cổ, văn hóa Đại Việt thời trung cổ... với những thành tựu rất phong phú về mọi mặt. Nó cũng là cội nguồn của văn hóa Việt ở nam Trung Bộ và Nam Bộ sau này. Đây là vùng đất có sức hút những tinh hoa muôn nơi, rồi từ đó lại tỏa đi muôn nơi những giá trị văn hóa, khiến nó trở thành biểu tượng cao đẹp của văn hóa truyền thống Việt Nam.

Vùng văn hóa Trung Bộ ở trên một dải đất hẹp chạy dài theo ven biển từ Quảng Bình tới Bình Thuận. Do khí hậu khắc nghiệt, đất đai khô cằn, nên con

người ở đây đặc biệt cần cù, hiếu học. Họ thạo nghề đi biển, bữa ăn của con người cũng giàu chất biển; dân vùng này thích ăn cay (để bù cho cá lạnh). Trước khi người Việt tới sinh sống, trong một thời gian dài nơi đây từng là địa bàn cư trú của người Chăm với một nền văn hóa đặc sắc, đến nay còn để lại sừng sững những tháp Chăm. Nơi đây đã diễn ra sự giao lưu trực tiếp giữa người Việt và người Chăm, người Việt đã tiếp nhận di sản văn hóa Chăm (cả hữu thể và vô thể) và Việt hóa để trở thành của mình. Sự tiếp biến văn hóa này đã khiến văn hóa của người Việt Trung Bộ thay đổi so với của người Việt Bắc Bộ. Điều kiện tự nhiên, môi trường đã làm cho vùng đất này hình thành một nền văn hóa biển bên cạnh nền văn hóa nông nghiệp.

Vùng văn hóa Tây Nguyên nằm trên sườn đông của dải Trường Sơn. Bao gồm các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Ở đây có trên 20 tộc người nói các ngôn ngữ Môn-Khmer và Nam Đảo cư trú. Đây là vùng văn hóa đặc sắc với những sử thi dân gian (khan, h'mon). Những lễ hội đâm trâu, với loại nhạc cụ không thể thiếu được là những dàn cồng chiêng phát ra những phức hợp âm thanh hùng vĩ đặc thù cho núi rừng Tây Nguyên... Đây là vùng tương đối khép kín, ít giao lưu với bên ngoài, nên tới gần đây các dân tộc Tây Nguyên còn bảo lưu khá nguyên vẹn văn hóa truyền thống của mình, một nền văn hóa ít nhiều mang tính bản địa Đông Nam Á cổ đại trước khi tiếp xúc với hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ. Nền sản xuất nương rẫy đã qui định những sắc thái văn hóa lớn của vùng này: Toàn bộ văn hóa tộc người cơ bản vẫn là văn hóa dân gian, tín ngưỡng nông nghiệp với trình độ tư duy thần bí, "văn hóa cồng chiêng" và "văn hóa nhà mồ" là truyền thống đặc trưng nổi bật của văn hóa vùng này.

Vùng văn hóa Nam bộ thuộc địa phận các tỉnh Nam Bộ, hình thành trên vùng châu thổ của hai hệ thống sông chính là Cửu Long ở phía tây và Đồng Nai ở phía đông. Đây là một vùng đất mới đối với người Khơ Me, Việt, Hoa. Điều kiện tự nhiên, môi trường của nam Bộ đã tạo cho vùng đất này những sắc thái văn hóa tiêu biểu, những "tính cách" riêng của mình. Đặc trưng đầu tiên dễ nhận thấy là quá trình giao lưu văn hóa diễn ra với một tốc độ mau lẹ, tạo cho văn hóa Nam Bộ tính chất cởi mở, hướng ngoại. Văn hóa Nam Bộ là sự kết hợp giữa văn hóa truyền thống của vùng đất gốc (các tộc người Việt, Hoa, Khơ-Me...) với điều kiện tự nhiên lịch sử vùng đất mới, làm nảy sinh những yếu tố văn hóa riêng biệt thể hiện ở cả đời sống vật chất và tinh thần.(1)

Xác định được các vùng văn hóa sẽ là điều kiện tốt góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, trên cơ sở ấy sẽ vạch ra được chiến lược phát triển văn hóa đúng đắn cho từng vùng.

3. Tiến trình văn hoá Việt Nam

Văn hóa Việt Nam có thể chia thành ba bộ phận : Lớp văn hóa bản địa, lớp văn hóa giao lưu với văn hóa khu vực, lớp văn hóa giao lưu với văn hóa Phương Tây.

Về tiến trình thời gian có thể chia làm 6 giai đoạn: Văn hóa tiền sử; văn hóa Văn Lang – Âu Lạc; văn hóa thời chống Bắc thuộc; văn hóa Đại Việt, văn hóa Đại Nam và văn hóa hiện đại.

3.1. Lớp văn hóa bản địa

Lớp văn hóa bản địa được hình thành qua hai giai đoạn: Giai đoạn văn hóa tiền sử và Giai đoạn văn hóa Văn Lang – Âu Lạc.

Đã có nhiều di chỉ khảo cổ cho phép xác định người cổ đã có ở đất Việt Nam từ rất sớm. Di chỉ đồ đá (văn hoá Sơn Vi: khoảng 10 000 năm đến 18 000 năm) (văn hoá Hoà Bình: khoảng 10 000 đến trước gốm) cho biết người cổ ở Việt Nam đã biết chế tác công cụ bằng đá, biết săn bắt, hái lượm, trồng trọt đơn giản, có cuộc sống cộng đồng.



Công cụ bằng đá và đồ gốm của di chỉ Lung Leng, Sa Thầy, Kon Tum.

(Trưng bày tại Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Kon Tum)

Đông Nam Á là một trong những trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm nhất”. Ở các di chỉ khảo cổ khác nhau của Việt Nam. Như Sừng Sằm, Trảng Kênh, Gò Bông, Đồng Đậu, Gò Mun... Đã phát hiện được những dấu tích của bào tử phân lúa, vỏ trấu, gạo cháy, mảnh chõ xôi... có niên đại xưa tới vài nghìn năm trước Công nguyên.

Giai đoạn văn hóa Văn Lang – Âu Lạc kế tục giai đoạn tiền sử cả về không gian văn hóa, thời gian văn hóa và thành tựu văn hóa. Nếu dựa vào thư tịch cổ và truyền thuyết thì có thể hình dung giai đoạn này khởi đầu từ khoảng giữa thiên niên kỉ III trước Công nguyên.

Truyền thuyết Hồng Bàng thị (Họ Hồng Bàng). Kể rằng vua đầu tiên của họ Hồng Bàng tên là Lộc Tục. Cháu bốn đời của Viêm Đế (= vua xứ nóng) họ Thần Nông. Con một nàng tiên ở núi Ngũ Lĩnh. Lộc Tục lên làm vua phương Nam vào khoảng năm 2879 trước Công nguyên. Lấy hiệu là Kinh Dương, đặt tên nước là Xích Quỷ (xích = đỏ – màu của phương Nam theo Ngũ hành. Quỷ = thần; Xích Quỷ = Thần phương Nam).

Bờ cõi nước Xích Quỷ phía bắc giáp hồ Động Đình. Phía nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành). Phía tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên). Phía đông giáp bể Nam Hải. Kinh Dương Vương Lộc Tục lấy con gái vua hồ Động Đình là Long Nữ. Sinh ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ, sinh ra bọc trăm trứng, nở thành trăm con trai. Một nửa theo cha xuống bể, nửa kia theo mẹ lên rừng. Đến đất Phong Châu (vùng Việt Trì ngày nay). Cùng tôn người con trưởng làm vua nước Văn Lang, xưng là Vua Hùng.

Về mặt thời gian. Thiên niên kỉ thứ III trước Công nguyên (mà trong đó có mốc truyền thuyết là năm 2879!) ứng với giai đoạn đầu thời đại đồ đồng. Cũng chính là thời điểm hình thành chủng Nam-Á (Bách Việt). Thành tựu văn hóa chủ yếu của giai đoạn Văn Lang – Âu Lạc. Sau nghề nông nghiệp lúa nước, chính là nghề luyện kim đồng. Cả trên phương diện này. Vai trò của vùng văn hóa Nam-Á đối với khu vực cũng hết sức to lớn. Đồ đồng Đông Sơn và ảnh hưởng của nó đã tìm thấy khắp nơi – từ nam Trung Hoa, Thái Lan đến toàn bộ vùng Đông Nam Á hải đảo.

Kỹ thuật luyện kim, đúc đồng của người Đông Sơn đã đạt đến trình độ điêu luyện đáng kinh ngạc. Trống đồng, thạp đồng là những di vật tiêu biểu nhất cho trình độ kỹ thuật và bàn tay tài hoa của những người thợ đúc Đông Sơn. Kết quả nghiên cứu khảo cổ học vài thập kỉ qua đã chứng minh rằng. Nghề luyện kim đồng thau đã ra đời ở đất này từ rất lâu trước sự ra đời của văn hóa Đông Sơn.



Trống đồng Đông Sơn và mũi tên đồng Cổ Loa

Chính những thành tựu của thế giới Đông Nam Á cổ đại mà trong đó có phần đóng góp của tổ tiên các dân tộc Việt Nam ấy đã làm nên cái nền vững chắc cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam sau này.

Ở giai đoạn này, thành tựu văn hóa nổi bật của người Việt là phát triển nghề trồng trọt, đặc biệt là trồng lúa nước. Cư dân Việt đã khai hoang, cải tạo các vùng đầm lầy thành đồng ruộng; tích lũy kinh nghiệm, nâng cao kỹ thuật, chủ động làm kênh mương. Nhờ có nghề trồng lúa, làng xóm có cuộc sống ấm no, ổn định, có tính cộng đồng bền vững. Ngoài ra, cư dân Việt còn biết trồng dâu nuôi tằm để làm đồ mặc, thuần dưỡng một số gia súc đặc thù như trâu, gà, lợn..., làm nhà để ở